TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HS-ST
Ngày: 29 - 4 -2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Phước Đ
Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trang T
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Nguyễn Thanh L
2. Trần Vinh Q
3. Lê Thị Thúy P

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Phan Văn C - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Các bà Nguyễn Kim S và Phan Thị L1 - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 09/2022/TLST-HS ngày 10/3/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17 /2022/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn T1; Sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TL2, xã TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Hòa H3; Con ông: Phạm Văn H (Sinh năm 1960) và bà: Phan Thị E (Sinh năm 1960); Bị cáo có vợ và 02 con (Con nhỏ nhất sinh năm 2010); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 18/3/2021 và tạm giữ, tạm giam cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T1: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Công ty Luật TNHH MTV B & Cộng Sự - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt.

2. Nguyễn Tấn L3; Sinh ngày 16/11/1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TL2, xã TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: Không; Trình độ

văn hóa: 5/12; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc Kinh; Tôn giáo: Hòa Hảo; Con ông: Nguyễn Văn H (Sinh năm 1968) và bà: Phan Thị N (Sinh năm 1968); Bị cáo chưa có vợ và chưa có con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 21/3/2021 và tạm giam cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn L3: Luật sư Nguyễn Văn T2 – Văn phòng Luật sư T2 - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt.

3. Phạm Văn P; Sinh năm 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TL1, xã TL2, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 6/12; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc Kinh; Tôn giáo: Hòa Hảo; Họ tên cha: Phạm Văn N (Sinh năm 1968); Họ tên mẹ: Không rõ; Bị cáo có vợ và 02 con (Con nhỏ nhất sinh năm 2020); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 21/3/2021 và tạm giam cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn P: Luật sư Hồ Thị TR – Công ty Luật TNHH MTV Hồ TR - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt.

4. Nguyễn Văn K; Sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TL1, xã TA, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc Kinh; Tôn giáo: Hòa Hảo; Con ông: Nguyễn Thanh P1 (Sinh năm 1970) và bà: Nguyễn Thị T4 (Đã chết); Bị cáo chưa có vợ và chưa có con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 17/11/2021 và tạm giam cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K: Luật sư Võ Thanh T5 – Văn phòng Luật sư Võ Thanh T5 - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người bị hại:* Ông Lê Văn N2, sinh năm: 1953; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Lương Thế V, phường TX B1, quận TX, thành phố HN; Chỗ ở hiện nay: Lương Thế V, phường TV, quận NL, thành phố HN (Vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Huỳnh Văn Đ1, sinh năm 1992; Trú tại: Ấp ĐM, thị Trấn NS, huyện CT, tỉnh HG(Có mặt).

2. Trần Ngọc LI, sinh năm 1978; Trú tại: Khóm TA, phường HT, thành phố CL, tỉnh ĐT (Vắng mặt).

3. Đinh Thị U, sinh năm: 1988; Trú tại: Ấp LH A, xã LT, huyện PH, tỉnh HG(Vắng mặt).

4. Lê Thị Trang, sinh năm: 1985 (vợ bị cáo T1); Trú tại: Số 187 ấp TL2, xã

TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

5. Nguyễn Văn Hùng (Cha bị cáo L3), sinh năm: 1968;Trú tại: Số 033, ấp TL2, xã TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

6. Huỳnh Thị Tiền (Vợ bị cáo P), sinh năm 1991;Trú tại: Số 625 ấp TL1, xã TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T1, Nguyễn Tấn L3, Phạm Văn P có mối quan hệ quen biết nhau. Khoảng giữa năm 2019, do cần tiền tiêu xài nên T1 rủ L3 lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản, bằng hình thức như sau: T1 lên mạng Internet tìm số điện thoại kèm theo thông tin của chủ thuê bao, rồi sau đó kêu L3 sử dụng điện thoại, sim khuyến mãi gọi điện giả làm người quen lâu ngày không gặp của những chủ thuê bao để lừa vay, mượn tiền hoặc giả làm người nhà của công ty xổ số kiến thiết để cho số lô, số đề khi trúng thì yêu cầu bị hại chia số tiền trúng được để chiếm đoạt.

Khoảng giữa tháng 9/2019, T1 điện thoại nói cho P biết đang cùng đồng phạm chuẩn bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cần có số tài khoản để nhận tiền và người đi rút tiền nên T1 rủ P cùng tham gia, P tìm tài khoản ngân hàng để nhận tiền mà T1 và đồng phạm lừa đảo được chuyển vào và sau đó P rút tiền rồi đưa lại cho T1. T1 sẽ chia cho P 10% trên tổng số tiền lừa đảo được thì P đồng ý.

Đến khoảng cuối tháng 9/2019, P tìm được 01 tài khoản Facebook đồng ý bán cho P 01 bộ tài khoản ngân hàng với giá 6.000.000 đồng, mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần TT, chi nhánh thành phố HCM (Sacombank), gồm có: 01 chứng minh nhân dân; bộ hồ sơ mở tài khoản ngân hàng, số tài khoản 060234451361; 01 thẻ ATM; mã pin do ngân hàng cung cấp và sim điện thoại số "0332.662.643" để đăng ký với ngân hàng, tất cả mang tên Đoàn Ngọc H3. Sau khi nhận được bộ tài khoản ngân hàng trên, P đã dùng mã pin ngân hàng cung cấp để đổi mật khẩu của thẻ ATM là "999999".

Cũng trong khoảng thời gian này, P điện thoại cho Nguyễn Văn K nói việc P cùng đồng phạm dùng thủ đoạn lừa đảo người khác chuyển tiền vào tài khoản nên rủ K đến thành phố CĐ, tỉnh AG ở cùng P và phụ trách đi rút tiền cho P, số tiền 10% P nhận được sẽ chia đôi với K, K đồng ý.

Đến khoảng tháng 10/2019, T1 nhờ Đinh Thị U, đứng tên thuê căn nhà số

170, đường số 5, phường An K, quận NK, thành phố Cần Thơ để T1, U sống chung và rủ thêm L3, Trần Ngọc LI đến ở chung. Ngoài ra, có Huỳnh Văn Đ1 (em rể U) thỉnh thoảng đến ở cùng.

Để chuẩn bị cho việc gọi điện thoại lừa đảo người khác, T1 lên mạng Internet tìm mua được của người tên T5, một danh sách gồm 400 số điện thoại có đủ thông tin thuê bao cá nhân với giá 2.000.000 đồng, T1 chuyển tiền cho người bán qua dịch vụ Viettel, sau đó người bán gửi cho T1 một địa chỉ email tên trungdata@gmail.com và mật khẩu là "thanhtuan1234". T1 tải danh sách số điện thoại và in ra đem về nhà để tại cầu thang lên xuống lầu, cho L3 và LI lấy và thực hiện việc gọi điện thoại lừa đảo người khác.

Sau khi có danh sách số điện thoại, khoảng 11 giờ 58 phút ngày 28/11/2019, L3 sử dụng điện thoại Nokia lắp sim số "0933.008.545", gọi điện đến nhiều số điện thoại khác nhau giả làm người quen để vay tiền. Khi gọi đến số điện thoại "0903.415.027" của ông Lê Văn N2, sinh năm 1953, ngụ phường TV, quận NL, thành phố HN, L3 hỏi: *"Anh N2 hả?"* và hỏi thăm sức khỏe của ông N2, khi ông N2 chưa nhận ra ai thì L3 tiếp tục nói: *"Anh có nhận ra em không?"*, lúc này ông N2 nghe giọng và cách nói chuyện nên nhầm tưởng là ông Trần Quốc N3, Phó chủ tịch Tỉnh N T, nên ông N2 hỏi lại là: *"Anh N3 à"*, thì L3 nói là đúng rồi. Sau đó, L3 tiếp tục hỏi thăm sức khỏe ông N2 và gia đình, rồi nói đang đi công tác không có ở nhà nên hỏi mượn ông N2 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho cháu có việc cần xử lý, thì được ông N2 đồng ý cho mượn tiền nên L3 báo lại cho T1 và kêu T1 nhắn số tài khoản để ông N2 chuyển tiền thì T1 điện thoại kêu P gửi số tài khoản cho T1 để T1 gửi cho L3 số tài khoản "060234451361" mở tại ngân hàng Sacombank, tên chủ tài khoản Đoàn Ngọc H3 cho ông N2, L3 nói với ông N2 đây là tài khoản của người cháu, do tin tưởng nên ông N2 đã nhờ anh Phạm Trịnh P3 (cháu ông N2) chuyển số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) từ số tài khoản "1911280039044479" của anh P3 mở tại Ngân hàng VPbank vào số tài khoản mà L3 đã gửi cho ông N2. Sau khi chuyển tiền xong, ông N2 gọi điện cho L3 để xác nhận đã chuyển tiền; L3 báo cho T1 biết; T1 gọi điện cho P kiểm tra tài khoản và kêu P đi rút tiền. P đưa thẻ ATM Sacombank mang tên Đoàn Ngọc H3 và mật khẩu "999999" cho K để K đến cây ATM ngân hàng Sacombank tại số 88, DĐ, phường CP, thành phố CĐ, tỉnh AG để rút số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Lúc này, P thấy trong tài khoản có thêm số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) nên P kêu K rút

luôn số tiền này.

Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, L3 hỏi ý kiến T1 là tiếp tục giả vờ gọi điện thoại tìm lý do để hỏi mượn ông N2 số tiền 300.000.000 đồng hay 500.000.000 đồng nữa, thì T1 đồng ý nên L3 tiếp tục gọi điện cho ông N2 hỏi mượn thêm 500.000.000 đồng để đặt cọc mua nhà và hứa hôm sau sẽ trả lại đủ 550.000.000 đồng cho ông N2, thì được ông N2 đồng ý. Ông N2 tiếp tục nhờ anh Lê Thanh TU (con trai ông N2) chuyển tiền, anh TU đã nhờ anh Nguyễn Mạnh H1 (bạn của anh TU), chuyển số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) từ số tài khoản "19023550933668" của anh H1 mở tại Ngân hàng Tecombank HN vào tài khoản ngân hàng số "060234451361" mang tên Đoàn Ngọc H3. Sau khi nhận được tiền, T1 điện thoại kêu P kiểm tra tài khoản và rút tiền ngay rồi hẹn gặp nhau ở thành phố LX, tỉnh AG.

Khi gặp nhau thì P nói cho K biết là đồng phạm của P đã lừa thêm được số tiền 500.000.000 đồng, kêu K cùng đi rút tiền tại các cây ATM Sacombank trên địa bàn thành phố LX nhằm tránh bị người khác để ý. P và K đi taxi từ thành phố CĐ đến khu công nghiệp BH, huyện CT, tỉnh AG, thì P kêu K xuống xe taxi, tự đi xe ôm để rút tiền, rồi hẹn gặp nhau tại quán Hai Lúa, thành phố LX, tỉnh AG. P đi đến quán Hai Lúa trước gặp T1 và L3 và cùng đợi K đến.

Sau khi xuống xe taxi, K đến cây ATM trước cổng trước khu công nghiệp BH; ATM Sacombank trước cổng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; ATM Sacombank trước cổng Bệnh viện đa khoa trung tâm AG để rút tổng cộng 500.000.000 đồng. Rút tiền xong, K đến quán Hai Lúa. Tại đây, K đưa túi xách đựng số tiền 500.000.000 đồng cho P và vào ngồi cùng bàn với T1, L3, P và TM. Một Lúc sau thì TM ra về, TM không biết sự việc T1 cùng đồng bọn lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác.

Trong lúc ngồi cùng với nhau thì P lấy tiền từ túi xách của mình bỏ qua túi xách của T1, đồng thời T1 kêu P giữ lại số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) là số tiền 10% như thỏa thuận ban đầu giữa T1 và P. P không nói cho T1 biết gì về số tiền 14.000.000 đồng mà K đã rút trong tài khoản Đoàn Ngọc H3 vào trưa cùng ngày 28/11/2019.

Đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì T1, L3, P, K ra về. T1 và L3 đi taxi về nhà thuê tại phường An K, quận NK, thành phố Cần Thơ, tại đây T1 và L3 chia đều số tiền, mỗi người được 247.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng); P và K đi taxi về thành phố CĐ, AG. Trên đường về P chia cho K số tiền

25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Về phần P hưởng LI số tiền 30.000.000 đồng từ việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 14.000.000 đồng rút trong tài khoản ngân hàng Đoàn Ngọc H3. Ngày hôm sau, P cắt bỏ toàn bộ sim số, thẻ ATM, chứng minh nhân dân và hồ sơ đăng ký tài khoản ngân hàng mang tên Đoàn Ngọc H3.

Ngày 18/5/2020, ông Lê Văn N2 tố giác đến cơ quan chức năng trình bày toàn bộ sự việc bị lừa đảo chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng.

Cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ công an đã tiến hành xác minh tại ngân hàng Sacombank đối với số tài khoản "060234451361", chủ tài khoản là Đoàn Ngọc H3, sinh năm 2002, đăng ký thường trú tại thôn 6, xã ĐK, huyện ĐL, tỉnh LĐ. Qua làm việc, H3 trình bày thời gian khoảng tháng 11/2017 thì bị mất giấy chứng minh nhân dân số "261568409". Đến tháng 7/2018, H3 làm lại giấy chứng minh nhân dân mới có số "261568409" cấp ngày 12/7/2018. H3 xác nhận không có mở tài khoản ngân hàng cũng như không sử dụng số tài khoản "060234451361" và H3 cũng không sử dụng số điện thoại "0332.662.643". Xác minh thông tin thuê bao của số điện thoại "0933.008.545", người đăng ký là chị Phan Thị Hiền NH, sinh năm 1993, **cư ngụ tại ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Chị NH xác nhận không đăng ký số điện thoại trên, không sử dụng điện thoại và cũng không quen biết ông Lê Văn N2.**

Ngày 18/3/2021, Phạm Văn T1 đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ Công an đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm trong việc lừa đảo chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng của ông Lê Văn N2.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ thu thập được và lời khai nhận tội của Phạm Văn T1, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã mời Nguyễn Tấn L3 và Phạm Văn P đến làm việc, L3 và P cũng đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Ngày 28/10/2021, Nguyễn Văn K đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ đầu thú và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Cáo trạng số 09/CT-VKS-P2 ngày 07/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã truy tố các bị cáo Phạm Văn T1, Nguyễn Tấn L3, Phạm Văn P, Nguyễn Văn K về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Pên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 cho rằng bị cáo T1 tự thú chứ không phải đầu thú, đồng thời bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm r, t khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T1 từ 9 đến 10 năm tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo L3, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để xử phạt bị cáo L3 từ 7 năm tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ và vai trò đồng phạm của bị cáo P là thứ yếu để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

Luật sư bào chữa cho bị cáo K, thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Cho rằng bị cáo K tự thú chứ không phải đầu thú, bị cáo K phạm tội lần đầu. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo K từ 4 đến 5 năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ giữ nguyên quan điểm truy tố; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo T1 từ 10 đến 11 năm tù

Xử phạt bị cáo L3 từ 9 đến 10 năm tù

Xử phạt bị cáo P từ 8 đến 9 năm tù

Xử phạt bị cáo K từ 7 đến 8 năm tù

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình tiến hành tố tụng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Lời thừa nhận của của bị cáo là thống nhất nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với Kết luận giám định số 2158/C09B, ngày 15/4/2021 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố HCMcùng vật chứng đã thu giữ được, đồng thời phù hợp với các chứng khác đã thu thập được trong quá trình điều tra. Từ đó có cơ sở khẳng định, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ.

[3] Các bị cáo T1, L3, P, K đã bàn bạc mua sim điện thoại để tìm số điện thoại của người khác, giả dạng người thân quen để vay mượn tiền, làm cho người bị hại tin tưởng và chuyển vào tài khoản của các bị cáo đã chuẩn bị trước đó để chiếm

đoạt tiền bằng cách kêu bị cáo K đi rút tiền rồi chia nhau tiêu xài. Ngày 28/11/2019, các bị cáo đã chiếm đoạt tiền của ông Lê Văn N2 02 lần, lần thứ nhất: 50.000.000 đồng, lần thứ hai: 500.000.000 đồng, tổng số tiền là 550.000.000 đồng và bị cáo K đã rút hết số tiền do người bị hại chuyển vào tài khoản rồi giao lại cho bị cáo T1 và bị cáo L3. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác, làm mất an ninh trật tự và làm giảm sút lòng tin giữa người với người trong xã hội. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã chuẩn bị sẵn cách thức thực hiện và phân công nhiệm vụ cho nhau, cách chia tiền sau khi chiếm đoạt được. Các bị cáo đã có thời gian tìm hiểu thông tin trên mạng xã hội để mua sim điện thoại cùng cách thức, thủ tục được cấp và sử dụng tài khoản mang tên Đoàn Ngọc H3 để chuẩn bị sẵn sàng cho việc phạm tội. Do đó cần xử phạt nghiêm đối với các bị cáo.

[5] Xét tính chất, mức độ và hành vi của từng bị cáo thấy rằng:

[5.1] Bị cáo Pham Văn T1 là người khởi xướng việc thực hiện hành vi lừa đảo. Bị cáo đã bàn bạc với bị cáo L3 lừa người khác bằng cách giả làm người quen để vay, mượn và một số hình thức khác để chiếm đoạt tiền. Khi bị cáo L3 đồng ý, bị cáo đã điện thoại rủ bị cáo P cùng tham gia và kêu bị cáo P tìm số tài khoản ngân hàng để khi lừa được thì chuyển tiền vào, đồng thời thỏa thuận với bị cáo P cách thức chia tiền sau khi chiếm đoạt được, bị cáo là người chủ động mua sim điện thoại trên mạng để tìm ra các số điện thoại để bị cáo cùng các bị cáo khác thay nhau điện thoại tìm cách chiếm đoạt tiền. Đến khi bị cáo L3 liên hệ được với số điện thoại của ông Lê Văn N2 và lừa được 50.000.000 đồng, đến lần thứ hai lừa được 500.000.000 đồng trong ngày thì bị cáo T1 vẫn với vai trò là người điều phối, cầm đầu. Sau khi lấy được tiền, bị cáo và bị cáo L3 chia nhau mỗi người 247.500.000 đồng, và cao hơn bị cáo P và bị cáo K.

[5.2] Bị cáo Nguyễn Tấn L3: Khi bị cáo T1 bàn bạc, rủ rê bị cáo cùng thực hiện thì bị cáo đã đồng ý và chủ động thực hiện một cách tích cực. Ngày 28/11/2019, chính bị cáo đã điện thoại cho ông Lê Văn N2, sau khi trao đổi đã lừa được 50.000.000 đồng, bị cáo vẫn không dừng lại ở đó mà nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền với số tiền cao hơn nhiều lần so với lần thứ nhất. Bị cáo đã bàn bạc với bị cáo T1 tiếp tục lừa ông Lê Văn N2 với thủ đoạn tương tự để lừa ông N2 lấy từ 300.000.000 đến 500.000.000 đồng. Khi bị cáo T1 đồng ý, bị cáo đã điện thoại cho

ông N2 lần thứ hai và đã chiếm đoạt 500.000.000 đồng. Sau đó điện thoại cho bị cáo P đi rút tiền. Khi chiếm đoạt được 550.000.000 đồng của ông N2, bị cáo được chia bằng với bị cáo T1 là 247.500.000 đồng.

[5.3] Bị cáo Phạm Văn P, khi bị cáo T1 điện thoại rủ rê bị cáo cùng nhau thực hiện vụ việc lừa đảo người khác để lấy tiền với cách thức như trên và hình thức phân chia tiền sau khi chiếm đoạt thì bị cáo đã đồng ý, đồng thời đã tìm mua được số tài khoản trên mạng mang tên Đoàn Ngọc H3, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền vào sau khi chiếm đoạt của người khác. Cũng chính bị cáo P là người điện thoại rủ rê bị cáo Nguyễn Văn K cùng tham gia thực hiện cùng với các bị cáo để được ăn chia tiền sau khi chiếm đoạt. Khi nhận được 50.000.000 đồng chiếm đoạt được lần thứ nhất, bị cáo đã đưa thẻ ATM cho bị cáo K đi rút tiền và lần thứ hai nhận được 500.000.000 đồng, bị cáo đi cùng với bị cáo K đi rút tiền, bị cáo đã điện thoại cho Ngân hàng để nâng hạng mức rút tại trụ ATM. Sau khi chiếm đoạt xong của người bị hại, bị cáo được hưởng 30.000.000 đồng và 14.000.000 đồng có sẳn trong tài khoản sau khi mua.

[5.4] Đối với bị cáo Nguyễn Văn K: Khi bị cáo P rủ bị cáo tham gia cùng vơi bị cáo và các bị cáo khác trong việc lừa đảo, chiếm đoạt tiền của người khác để được phân chia tiền thu lợi bất chính thì bị cáo đã đồng ý cùng thực hiện với vai trò là người giúp sức. Bị cáo biết rõ hành vi của các bị cáo T1, L3, P là hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tiền của người khác là vi phạm pháp luật như vì muốn có tiền nên bị cáo đã cùng nhau thực hiện. Trong hai lần bị cáo T1 và bị cáo L3 lừa 550.000.000 đồng của ông N2 thì bị cáo là người rút toàn bộ để giao lại cho bị cáo P và được hưởng 25.000.000 đồng.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo là đồng phạm và thực hiện hai lần lừa đảo để chiếm đoạt tiền của ông N2. Lần thứ nhất 50.000.000 đồng, lần thứ hai là 500.000.000 đồng. Mỗi lần phạm tội đều đủ định lược cấu thành tội phạm độc lập nên đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Trong vụ án này, các bị cáo là đồng phạm, có bàn bạc, phân công, phần việc cụ thể cho từng bị cáo. Đồng thời mỗi bị cáo có một trách nhiệm khác nhau. Tuy nhiên, tại thời điểm các bị cáo bàn bạc, phân công vai trò và tổ chức thực hiện thì chưa có đối tượng để chiếm đoạt cụ thể và chỉ mang tính chất của giai đoạn đầu, chưa xác định đối tượng chiếm đoạt cụ thể. Khi bị cáo L3 điện thoại được cho bị hại thì các bị cáo thực hiện bằng cách yêu cầu nhận tiền và chuyển tiền để rồi rút

tiền. Nên tại thời điểm này, yếu tố tổ chức không mang tính cấu kết chặt chẽ. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đã tác động gia đình đã bồi thường xong cho người bị hại; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo T1 và bị cáo K sau khi gây án đã đầu thú. Từ đó Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt đối với từng bị cáo. Đối với bị cáo P và bị cáo K đồng phạm với vai trò thứ yếu, số tiền được được phân chia từ việc phạm tội không cao, do bị cáo T1 và L3 chi trả, nên Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề.

[8] Xét quan điểm của những người bào chữa cho các bị cáo thấy rằng:

[8.1] Người bào chữa cho bị cáo T1 đề nghị áp dụng tình tiết tự thú đối với bị cáo T1 là không phù hợp, bởi ngày 18/3/2021 bị cáo T1 ra trình báo hành vi phạm tội thì trước đó ngày 18/5/2020 người bị hại đã làm đơn gửi đến Công an và Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an đã tiến hành điều tra vụ án. Khi bị cáo đầu thú thì phải có trách nhiệm trình báo toàn bộ hành vi phạm tội, đây là trách nhiệm và nghĩa vụ của bị cáo, nên không được xem là tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8.2] Người bào chữa cho bị cáo L3 đề nghị xử phạt bị cáo L3 07 năm tù là chưa phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận.

[8.3] Người bào chữa cho bị cáo P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ và bị cáo P đồng phạm với vai trò thứ yếu để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề này.

[8.4] Người bào chữa cho bị cáo K, đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ người phạm tội tự thú là không phù hợp, như đã phân tích ở phần trình bày của người bào chữa cho bị cáo T1. Đối với đề nghị xử phạt bị cáo K từ 4 đến 5 năm tù là không phù hợp nên không được chấp nhận. Còn vai trò đồng phạm thứ yếu được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Đối với vụ bị cáo Nguyễn Tấn L3 khai nhận đã thực hiện thêm 01 vụ lừa đảo chiếm đoạt số tiền 175.000.000 đồng khoảng 01 năm sau khi lừa đảo ông Lê Văn N2. Cơ quan cảnh sát điều Công an thành phố Cần Thơ đã ra thông báo tìm bị hại, có kết quả sẽ giải quyết sau.

[10] Đối với Đinh Thị U, Nguyễn Linh Em không biết việc các bị cáo T1, L3

và P thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác và cũng không giúp sức các bị cáo nên không đề cập xử lý

[11] Đối với Huỳnh Văn Đ1, Trần Ngọc LI: Bị can T1 có rủ Đ1, LI tham gia điện thoại cho người khác để lừa đảo chiếm đoạt tiền, nhưng Đ1, LI không đồng ý và không thực hiện hoặc chiếm đoạt tiền của người khác nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ không khởi tố là phù hợp.

[12] Đối với các đối tượng bán số điện thoại và thông tin người thuê bao, bộ hồ sơ tài khoản ngân hàng, do thời gian xảy ra đã lâu các bị can không còn nhớ và lưu giữ thông tin về người bán nên không tiến hành xác minh được. Địa chỉ email trungdata@gmail.com và mật khẩu là: thanhtuan1234 không còn đăng nhập được, nên chưa đủ căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án này.

[13] Về vật chứng:

[13.1] Tịch thu sung công 01 điện thoại di động Iphone màu xanh, số seri: G0NDMAHZOD46; 01 điện thoại Nokia màu đen, model: TA-1174, số IMEI 1: 357754105972880, IMEI 2: 357754107972888; 01 điện thoại di động Nokia màu đen, model: TA-1203, số IMEI: 352115458014784 (các máy đều đã qua sử dụng); 01 điện thoại di động màu đen hiệu Nokia có số Imei 354185109297045 trong tình trạng bị thấm nước, không có pin và nắp đậy phía sau.

[13.2] Số tiền 89.000.000 đồng:

- Trả lại cho ông Lê Văn N2 75.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 14.000.000 đồng, Cơ quan điều tra Công an đã xác minh và thông báo truy tìm người chuyển 14.000.000 đồng vào tài sản nhưng đến nay chưa có kết quả nên giao cho Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Cần Thơ quản lý, tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

[14] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại 475.000.000 đồng trong số 550.000.000 đồng. Số tiền còn lại 75.000.000 đồng (đã nêu ở phần vật chứng) hiện Cục Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ đang quản lý. Do đó ông N2 được nhận lại số tiền này.

[11.5] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn T1, Nguyễn Tấn L3, Phạm Văn P, Nguyễn Văn K phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2] Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự (Đối với bị cáo T1 và bị cáo L3).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 18/3/2021.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn L3 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 21/3/2021.

[3] Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự (Đối với bị cáo P và bị cáo K).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn P 08 (Tám) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 21/3/2021.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 17/11/2021.

[4] Về vật chứng:

[4.1] Tịch thu sung công 01 điện thoại di động Iphone màu xanh, số seri: G0NDMAHZOD46; 01 điện thoại Nokia màu đen, model: TA-1174, số IMEI 1: 357754105972880, IMEI 2: 357754107972888; 01 điện thoại di động Nokia màu đen, model: TA-1203, số IMEI: 352115458014784 (các máy đều đã qua sử dụng); 01 điện thoại di động màu đen hiệu Nokia có số Imei 354185109297045 trong tình trạng bị thấm nước, không có pin và nắp đậy phía sau.

[4.2] Trả lại cho ông Lê Văn N2 75.000.000 đồng. Giao cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ quản lý số tiền 14.000.000 đồng để tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật. Các vật chứng thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0000288 ngày 28/3/2022 và Biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/3/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê Văn N2 được quyền liên hệ với Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ để nhận số 75.000.000 đồng (đã nêu ở phần xử lý vật chứng).

[6] Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng.

[7] Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ;
- CQĐT CATP Cần Thơ;
- Cục THADS TP. Cần Thơ;
- Người tham gia TT;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Phước Đại